

Số: *154* /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 12 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia,
tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc công nhận khu vực thị trấn Tĩnh Gia mở rộng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV, với những nội dung chính như sau:

1. Lý do, sự cần thiết.

Tĩnh Gia là huyện cực nam của tỉnh Thanh Hoá. Vừa có biển, vừa có núi rừng cùng nhiều danh thắng, huyện Tĩnh Gia có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế toàn diện. Bên cạnh đó, Tĩnh Gia còn có hệ thống giao thông thuận lợi với 40 km đường Quốc lộ 1A chạy qua huyện theo chiều dài Bắc - Nam; tuyến đường sắt Bắc - Nam và hệ thống tỉnh lộ nối liền với các huyện và tỉnh bạn; đặc biệt, 3 cửa Lạch với cảng nước sâu Nghi Sơn cho tàu thủy có tải trọng đến 30.000 DWT cập bến..., cùng hệ thống sông cũng là một thế mạnh để Tĩnh Gia phát triển. Trên địa bàn huyện có quần đảo Hòn Mê gồm 18 đảo lớn nhỏ, cùng với bờ biển dài tạo thành khu vực quân sự quan trọng trong hệ thống phòng thủ biển đảo Quốc gia.

Xây dựng và phát triển huyện Tĩnh Gia luôn là nhiệm vụ trọng tâm, được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Tại Quyết định 1447/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Nam Thanh Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025; trong đó định hướng đến năm 2025 hình thành thành phố Nghi Sơn với dân số khoảng 400.000 người; Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 đã định hướng đến năm 2020 hình thành khu vực đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Bên cạnh đó, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015 - 2020) cũng xác định ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng huyện Tĩnh Gia thành đô thị công nghiệp; hình thành tứ giác tăng trưởng của tỉnh; Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2030 đã xác định mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Thanh Hóa có 3 đô thị loại III trong đó có Thành phố Nghi Sơn; Quyết định 504/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030: trong đó đến năm 2019 Công nhận toàn bộ huyện Tĩnh Gia đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và thành lập thị xã Tĩnh Gia - Nghi Sơn; Sau khi được thành lập, thị xã Tĩnh Gia sẽ đóng góp cho tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh thêm 7%, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2015 - 2020 đặt mục tiêu đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hoá toàn tỉnh đạt 35% trở lên.

Nhờ những thuận lợi về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên cùng với sự quan tâm của các cấp chính quyền. Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Tĩnh Gia đã giành được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của người dân; diện mạo đô thị ngày càng khang trang, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển. Do đó, ngày 07/12/2016 Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 1300/QĐ-BXD về việc công nhận khu vực thị trấn Tĩnh Gia mở rộng, huyện Tĩnh Gia đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, với khu vực được công nhận là 19/34 xã, thị trấn.

Trên địa bàn huyện Tĩnh Gia có Khu kinh tế Nghi Sơn, được Thủ tướng Chính phủ thành lập tại Quyết định 102/2006/QĐ-TTg ngày 15/5/2006. Khu kinh tế Nghi Sơn là một trong 08 nhóm khu kinh tế trọng điểm ven biển được Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư từ nguồn ngân sách giai đoạn 2016 -

2020. Sau 9 năm hoạt động, Khu kinh tế Nghi Sơn đã khẳng định vị thế và vai trò, cũng như đường lối chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Ngày 12/6/2015 tại Quyết định 18/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận điều chỉnh mở rộng Khu kinh tế Nghi Sơn từ diện tích 18.611,8 ha lên thành 106.000 ha (gồm 66.497,57 ha đất liền và đảo, 39.502,43 ha mặt nước); Trong đó mục tiêu xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn thành một khu vực phát triển năng động, một trọng điểm phát triển ở phía Nam của vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là cầu nối giữa vùng Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, tạo động lực mạnh để thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hoá nhanh đã và đang đặt ra cho các cấp chính quyền địa phương nhiều vấn đề mới cần giải quyết như: quản lý kinh tế; quản lý quy hoạch - xây dựng; quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật; quản lý dân cư theo mô hình đô thị; cảnh quan và bảo vệ môi trường; an ninh quốc phòng và an toàn xã hội (đặc biệt là có yếu tố người nước ngoài trong khu vực). Từ những vấn đề này có thể thấy mô hình quản lý đơn vị hành chính nông thôn như hiện nay không còn phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế và tốc độ đô thị hoá trên địa bàn, đòi hỏi phải có mô hình chính quyền đô thị để quản lý.

Chính vì vậy, việc xây dựng Đề án đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV là hết sức cần thiết làm cơ sở để thành lập thị xã, tiến tới thành lập thành phố công nghiệp trực thuộc tỉnh để thể hiện đúng vị thế, vai trò, nhiệm vụ là động lực tăng trưởng kinh tế và trọng điểm phát triển của tỉnh Thanh Hóa và vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ... Phù hợp với định hướng, chương trình phát triển đô thị quốc gia, chương trình phát triển đô thị của tỉnh. Đó cũng là mục tiêu quan trọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Thanh Hóa nói chung huyện Tĩnh Gia nói riêng.

2. Phạm vi ranh giới khu vực nghiên cứu.

* Phạm vi ranh giới, diện tích: Khu vực nghiên cứu lập đề án là toàn bộ địa giới hành chính của huyện Tĩnh Gia. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực lập đề án là 45.561,4 ha. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Nông Công và huyện Như Thanh;
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An;
- Phía Bắc giáp huyện Quảng Xương.

* Dân số: Tổng dân số khu vực lập đề án là 299.843 người, trong đó dân số thường trú là 232.899 người; dân số quy đổi là 66.944 người.

3. Đánh giá các tiêu chí về phân loại đô thị:

Căn cứ 5 tiêu chí về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đã cơ bản đạt được các tiêu chí của đô thị loại IV, tổng số điểm tự đánh giá theo các tiêu chí phân loại đô thị cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 18,85/20 điểm.
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8/8 điểm.
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 4,5/6 điểm.
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 5,82/6 điểm.
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 50,29/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 87,46/100 điểm (khung điểm quy định từ 75 ÷ 100 điểm)

(có phụ lục bảng tổng hợp điểm chi tiết gửi kèm theo)

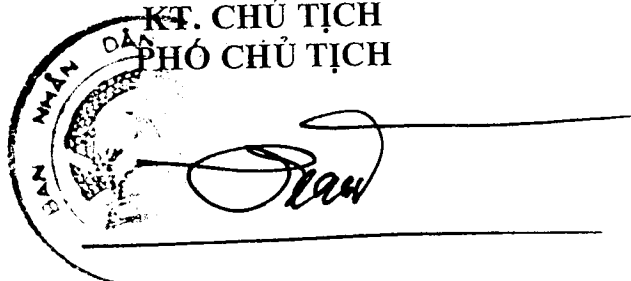
Qua đánh giá theo các tiêu chí tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, huyện Tĩnh Gia cơ bản đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Trên đây là nội dung Đề án đề nghị công nhận huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Tuấn

Phụ lục : Bảng tổng hợp điểm đánh giá huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTW Quốc hội về phân loại đô thị.

(Kèm theo Tờ trình số: 154 /TTr-UBND ngày 03 /12/2018 của UBND Thanh Hóa)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đạt-T.thiếu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		18,85
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5,00
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện		5	Là vùng động lực phát triển kinh tế tổng hợp của tỉnh, trung tâm chuyên ngành du lịch, kinh tế cấp tỉnh (cấp vùng)	5,00
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện		3,75		
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		13,85
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Dư	2,00
		Đủ	1,5		
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,05$	3	0,74	2,34
		0,7	2,25		
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-T.thiếu		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25		
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2	27,28	2,00
		5,5	1,5		
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7,0	2	8,98	1,51
		9	1,5		
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1,4	3	1,88	3,00
		1	2,25		
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		8,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 100	2	299,843	2,00
		50	1,5		
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 50	6	229,053	6,00
		20	4,5		
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		4,50
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400	1,5	658,11	0,00
		1200	1		
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 6000	4,5	6067,51	4,50
		4000	3,5		
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		5,82
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	1,5	76,65	1,50
		55	1		
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	≥ 80	4,5	78,23	4,32
		70	3,5		
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		50,29

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-T.thiếu		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		48,0-36,0		38,29
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		7,49
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1,86
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 26,5	1 0,75	28,15	0,91
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90 85	1 0,75	89,05	0,95
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		5,63
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	78 61	1 0,75	115,37	0,75
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4 3	1 0,75	1,26	0,00
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5 1	1 0,75	4,29	1,00
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8 2,4	1 0,75	0,87	0,00
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 4 2	1 0,75	8	1,00
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4 2	1 0,75	3	0,88
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3 2	1 0,75	5	1,00
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4 2	1 0,75	7	1,00
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		12,04
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		4,53

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-T.thiếu		
5.3.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp)	Vùng tỉnh	2	Vùng tỉnh	2,00
		Vùng liên huyện	1,5		
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17	1	12,43	0,73
		12	0,75		
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1	3,10	0,00
		6	0,75		
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 9	1	20,49	1,00
		7	0,75		
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5	1	3,41	0,80
		3	0,75		
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2,75
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500	1	570,56	1,00
		350	0,75		
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 95	1	90,10	0,75
		90	0,75		
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	70,15	1,00
		50	0,75		
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2,76
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 120	1	111,3	0,89
		100	0,75		
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	93,73	1,87
		90	1,5		
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2,0
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	21,09	1,00
		15	0,75		
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95	1	100,00	1,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đá-T.thiếu		
		90	0,75		
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		11,21
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2,87
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3,5	2	3,37	1,87
		3	1,5		
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Đã và đang thực hiện các giải pháp: xây mới hệ thống mương thoát nước, cải tạo, thường xuyên nạo vét các mương thoát nước, hồ ga dọc tuyến đường. Tỷ lệ đạt 90%	1,00
		Có giải pháp	0,75		
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4,53
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	70,00	0,75
		70	0,75		
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1	20,24	0,88
		15	0,75		
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80	1	76,20	0,90
		70	0,75		
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1	85,00	1,00
		65	0,75		
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95	1	95,00	1,00
		90	0,75		
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		1,81
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	Nhà tang lễ thuộc bệnh viện Đa khoa KV Tỉnh	1,00
		Có dự án	0,75		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-T.thiếu		
				Gia	
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng (%)	≥ 10	1	6,15	0,81
		5	0,75		
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		2,00
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	95,84	2,00
		5	1,5		
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 5	2	2,91	0,00
		4	1,5		
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		7,55
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Chưa có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	0,00
		Đã có quy chế	1,5		
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 40	2	31,03	1,55
		30	1,5		
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1	2	34	2,00
		Có dự án	1,5		
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2	4	2,00
		2	1,5		
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	Có công trình cấp quốc gia	2,00
		Có công trình cấp tỉnh	1,5		
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		12-9,0		12,00
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4,0-3,0		4,00
5.12.1	Trường học (%)	≥ 35	1	66,67	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-T.thiếu		
		30	0,75		1,00
5.12.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 30	1	64,79	1,00
		25	0,75		
5.12.3	Chợ nông thôn (%)	≥ 50	1	100	1,00
		40	0,75		
5.12.4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 50	1	83,08	1,00
		40	0,75		
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4,0-3,0		4,00
5.13.1	Giao thông (%)	≥ 30	3	70,39	3,00
		20	2,25		
5.13.2	Điện (%)	≥ 75	1	100	1,00
		65	0,75		
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		2,0-1,5		2,00
5.14.1	Môi trường (%)	≥ 30	2	83,55	2,00
		20	1,5		
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		2,0-1,5		2,00
5.15.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥ 60	2	100	2,00
		50	1,5		
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				87,46